

Số: /QĐ-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc
GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh;

Căn cứ Thông báo số 4036/TB-STC ngày 12/8/2024 của Sở Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc (Công văn đến số 7548 ngày 08/5/2025);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc (*theo biểu đính kèm*)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước khu vực III;
- GD, các PGĐ Sở;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu :VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thúy

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDDT ngày /5/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
					Cơ quan sở Giáo dục	Trường THPT Bạch Đằng	Trường THPT Bãi Cháy	Trường THPT Cẩm Phả	Trường THPT Cửa Ông
1	2	3	4	5=4-3					
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ								
I	Số thu sự nghiệp, dịch vụ	147.543.248.004	147.543.248.004			6.132.343.094	7.246.720.289	7.133.637.491	3.302.364.148
1	Thu sự nghiệp	95.946.510.109	95.946.510.109			4.074.950.944	4.773.440.089	5.145.859.500	2.288.528.618
	Học phí	93.688.028.270	93.688.028.270			4.074.950.944	4.773.440.089	5.145.859.500	2.288.528.618
	Thu khác	2.258.481.839	2.258.481.839						
2	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	51.596.737.895	51.596.737.895			2.057.392.150	2.473.280.200	1.987.777.991	1.013.835.530
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	147.543.248.004	147.543.248.004			6.132.343.094	7.246.720.289	7.133.637.491	3.302.364.148
I	Chi sự nghiệp giáo dục	147.543.248.004	147.543.248.004			6.132.343.094	7.246.720.289	7.133.637.491	3.302.364.148
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	147.543.248.004	147.543.248.004			6.132.343.094	7.246.720.289	7.133.637.491	3.302.364.148
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước								
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	454.434.231.668	454.434.231.668		83.163.303.000	10.821.018.000	11.524.025.165	12.741.935.100	6.158.556.000
I	Chi quản lý hành chính	83.163.303.000	83.163.303.000		83.163.303.000				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.176.650.000	10.176.650.000		10.176.650.000				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	72.986.653.000	72.986.653.000		72.986.653.000				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	371.270.928.668	371.270.928.668			10.821.018.000	11.524.025.165	12.741.935.100	6.158.556.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	264.551.168.710	264.551.168.710			8.469.000.000	8.890.000.000	9.896.000.000	4.450.000.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	106.719.759.958	106.719.759.958			2.352.018.000	2.634.025.165	2.845.935.100	1.708.556.000

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
		Trường THPT Đông Thành	Trường THPT Đông Triều	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Trường THPT Hoành Bồ	Trường THPT Hòn Gai	Trường THPT Lê Chân
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ								
I	Số thu sự nghiệp, dịch vụ	4.411.275.568	5.912.250.183	4.206.025.094	6.451.248.640	3.206.351.928	4.532.917.254	10.743.554.916	3.715.827.444
1	Thu sự nghiệp	2.726.900.164	3.784.857.703	2.775.759.794	3.874.078.640	2.600.618.278	3.262.528.554	6.693.971.100	2.027.895.694
	Học phí	2.726.900.164	3.784.857.703	2.775.759.794	3.874.078.640	2.600.618.278	3.262.528.554	6.693.971.100	2.027.895.694
	Thu khác								
2	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	1.684.375.404	2.127.392.480	1.430.265.300	2.577.170.000	605.733.650	1.270.388.700	4.049.583.816	1.687.931.750
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	4.411.275.568	5.912.250.183	4.206.025.094	6.451.248.640	3.206.351.928	4.532.917.254	10.743.554.916	3.715.827.444
I	Chi sự nghiệp giáo dục	4.411.275.568	5.912.250.183	4.206.025.094	6.451.248.640	3.206.351.928	4.532.917.254	10.743.554.916	3.715.827.444
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.411.275.568	5.912.250.183	4.206.025.094	6.451.248.640	3.206.351.928	4.532.917.254	10.743.554.916	3.715.827.444
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước								
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.163.359.000	12.685.010.591	7.681.279.000	9.776.746.900	6.642.456.000	8.196.350.898	15.863.600.000	10.591.376.000
I	Chi quản lý hành chính								
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.163.359.000	12.685.010.591	7.681.279.000	9.776.746.900	6.642.456.000	8.196.350.898	15.863.600.000	10.591.376.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.420.000.000	7.847.000.000	5.943.500.000	7.621.000.000	5.200.000.000	6.212.000.000	12.074.000.000	7.179.700.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.743.359.000	4.838.010.591	1.737.779.000	2.155.746.900	1.442.456.000	1.984.350.898	3.789.600.000	3.411.676.000

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
		Trường THPT Lê Hồng Phong	Trường THPT Lê Quý Đôn	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Trường THPT Minh Hà	Trường THPT Mông Dương	Trường THPT Ngô Quyền	Trường PTDTNT THCS và THPT tỉnh Quảng Ninh	Trường THPT Chuyên Hạ Long
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ								
I	Số thu sự nghiệp, dịch vụ	3.861.295.665	5.049.063.717	1.895.406.600	5.667.142.446	3.196.395.120	5.456.485.187	1.494.076.078	8.733.351.877
1	Thu sự nghiệp	2.130.637.965	2.695.233.217	1.416.065.000	2.747.129.100	2.052.014.000	3.195.718.944	1.494.076.078	5.454.270.206
	Học phí	2.130.637.965	2.695.233.217	1.416.065.000	2.747.129.100	2.052.014.000	3.195.718.944	1.494.076.078	5.454.270.206
	Thu khác								
2	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	1.730.657.700	2.353.830.500	479.341.600	2.920.013.346	1.144.381.120	2.260.766.243		3.279.081.671
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	3.861.295.665	5.049.063.717	1.895.406.600	5.667.142.446	3.196.395.120	5.456.485.187	1.494.076.078	8.733.351.877
I	Chi sự nghiệp giáo dục	3.861.295.665	5.049.063.717	1.895.406.600	5.667.142.446	3.196.395.120	5.456.485.187	1.494.076.078	8.733.351.877
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.861.295.665	5.049.063.717	1.895.406.600	5.667.142.446	3.196.395.120	5.456.485.187	1.494.076.078	8.733.351.877
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước								
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.708.051.033	8.532.590.900	7.653.104.958	10.315.200.000	6.124.853.800	8.262.942.300	15.184.694.558	35.622.399.038
I	Chi quản lý hành chính								
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.708.051.033	8.532.590.900	7.653.104.958	10.315.200.000	6.124.853.800	8.262.942.300	15.184.694.558	35.622.399.038
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.351.000.000	5.634.000.000	5.117.300.000	8.683.000.000	4.131.000.000	6.263.000.000	6.505.149.000	19.310.000.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.357.051.033	2.898.590.900	2.535.804.958	1.632.200.000	1.993.853.800	1.999.942.300	8.679.545.558	16.312.399.038

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
		Trường THPT Trần Phú	Trường THPT Uông Bí	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	Trung tâm HN&GDTX tỉnh	Trường THPT Đầm Hà	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương	Trường THCS & THPT Hải Đông	Trường THPT Quảng Hà
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ								
I	Số thu sự nghiệp, dịch vụ	5.747.628.750	7.378.257.501	4.890.933.822	5.228.030.704	1.476.603.322	1.851.719.900	959.837.724	3.197.227.400
1	Thu sự nghiệp	4.735.600.000	4.732.030.752	2.627.438.617	4.779.835.651	822.842.022	1.516.280.900	362.559.207	2.412.105.400
	<i>Học phí</i>	<i>4.735.600.000</i>	<i>4.732.030.752</i>	<i>2.627.438.617</i>	<i>2.521.353.812</i>	<i>822.842.022</i>	<i>1.516.280.900</i>	<i>362.559.207</i>	<i>2.412.105.400</i>
	<i>Thu khác</i>				<i>2.258.481.839</i>				
2	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	1.012.028.750	2.646.226.749	2.263.495.205	448.195.053	653.761.300	335.439.000	597.278.517	785.122.000
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	5.747.628.750	7.378.257.501	4.890.933.822	5.228.030.704	1.476.603.322	1.851.719.900	959.837.724	3.197.227.400
I	Chi sự nghiệp giáo dục	5.747.628.750	7.378.257.501	4.890.933.822	5.228.030.704	1.476.603.322	1.851.719.900	959.837.724	3.197.227.400
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.747.628.750	7.378.257.501	4.890.933.822	5.228.030.704	1.476.603.322	1.851.719.900	959.837.724	3.197.227.400
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước								
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.965.390.000	11.519.668.000	6.643.954.800	4.662.276.503	10.093.068.000	7.071.809.400	8.586.433.710	8.644.500.000
I	Chi quản lý hành chính								
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.965.390.000	11.519.668.000	6.643.954.800	4.662.276.503	10.093.068.000	7.071.809.400	8.586.433.710	8.644.500.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.590.000.000	8.852.000.000	5.207.000.000	3.983.000.000	8.926.438.000	5.223.000.000	6.695.200.710	6.889.000.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.375.390.000	2.667.668.000	1.436.954.800	679.276.503	1.166.630.000	1.848.809.400	1.891.233.000	1.755.500.000

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc								
		Trường THPT Tiên Yên	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên	Trường THPT Ba Chẽ	Trường THPT Bình Liêu	Trường THPT Cô Tô	Trường THCS & THPT Hoành Mô	Trường THCS & THPT Quan Lạn	Trường THCS & THPT Quảng La	Trường THPT Hải Đảo
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ									
I	Số thu sự nghiệp, dịch vụ	2.311.108.363	844.351.802	1.764.899.785	1.022.443.400	629.225.770	767.588.935	1.053.763.655	1.143.481.732	4.928.412.700
1	Thu sự nghiệp	1.451.644.363	654.791.802	1.322.607.265	428.206.400	424.224.070	415.807.735	765.870.655	633.369.882	2.646.761.800
	<i>Học phí</i>	<i>1.451.644.363</i>	<i>654.791.802</i>	<i>1.322.607.265</i>	<i>428.206.400</i>	<i>424.224.070</i>	<i>415.807.735</i>	<i>765.870.655</i>	<i>633.369.882</i>	<i>2.646.761.800</i>
	<i>Thu khác</i>									
2	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	859.464.000	189.560.000	442.292.520	594.237.000	205.001.700	351.781.200	287.893.000	510.111.850	2.281.650.900
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	2.311.108.363	844.351.802	1.764.899.785	1.022.443.400	629.225.770	767.588.935	1.053.763.655	1.143.481.732	4.928.412.700
I	Chi sự nghiệp giáo dục	2.311.108.363	844.351.802	1.764.899.785	1.022.443.400	629.225.770	767.588.935	1.053.763.655	1.143.481.732	4.928.412.700
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.311.108.363	844.351.802	1.764.899.785	1.022.443.400	629.225.770	767.588.935	1.053.763.655	1.143.481.732	4.928.412.700
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước									
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước									
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.789.030.000	17.195.697.981	7.330.758.000	8.183.800.000	6.293.153.800	10.262.235.000	6.979.556.600	7.561.738.000	12.238.309.633
I	Chi quản lý hành chính									
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.789.030.000	17.195.697.981	7.330.758.000	8.183.800.000	6.293.153.800	10.262.235.000	6.979.556.600	7.561.738.000	12.238.309.633
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.767.500.000	7.430.397.000	5.075.000.000	6.560.059.000	4.804.900.000	8.052.598.000	6.278.878.000	6.677.159.000	9.342.390.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.021.530.000	9.765.300.981	2.255.758.000	1.623.741.000	1.488.253.800	2.209.637.000	700.678.600	884.579.000	2.895.919.633